

Bài 12: Cuộc Di Cư Đẫm Máu (1954)

Tú Gòn

Năm 1954, Pháp bắt đầu gặp nhiều khó khăn về cuộc chiến Đông Dương nên đã cùng Việt Minh mở hội nghị tại Genève để giải quyết vấn đề này. Hội nghị khai mạc ngày 26 tháng 4 năm 1954 và thật sự bàn về Đông Dương kể từ ngày mùng 8 tháng 5 năm 1954.

Việt Minh vốn chủ trương “vừa đánh vừa đàm”, nên khi cuộc thương thuyết đang diễn ra, họ đã dùng toàn lực dứt điểm Điện Biên Phủ để tạo ưu thế trên bàn hội nghị. Ngày mùng 7 tháng 5 năm 1954 Điện Biên Phủ thất thủ. Thua trận này, Pháp mất khoảng 5% lực lượng ở Đông Dương.

Lúc đó lực lượng của Pháp tại Đông Dương còn khoảng 440.000 quân, trong đó có 124.600 quân là người Âu Châu và người Phi Châu. Riêng lực lượng quân đội quốc gia Việt Nam tuy đã có quân số lên đến 249.517 người, nhưng khả năng chiến đấu còn rất yếu. Điều này cũng dễ hiểu, vì quân đội quốc gia Việt Nam còn quá non trẻ.

QUÂN ĐỘI QUỐC GIA VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 5 năm 1950, theo đề nghị của Thủ Tướng Pháp, Quốc Hội Pháp chấp thuận cho chính phủ Việt Nam được thành lập quân đội. Ngay sau đó, Thủ Tướng Trần Văn Hữu tuyên bố thành lập quân đội quốc gia Việt Nam. Đến tháng 2 năm 1952, quân đội quốc gia Việt Nam đã có khoảng 120.000 quân chính quy và 50.000 phụ lực quân. Kể từ ngày mùng 1 tháng 7 năm 1952, Việt Nam được chia thành bốn Quân Khu:

- Đệ Nhất Quân Khu là Nam Việt
- Đệ Nhị Quân Khu là Trung Việt
- Đệ Tam Quân Khu là Bắc Việt và Cao Nguyên Bắc Việt, và
- Đệ Tứ Quân Khu là Cao Nguyên Trung Việt.

Đến đầu tháng 6 năm 1954, trước khi ký Hiệp Định Genève, quân đội quốc gia có 205.613 chính quy và 43.904 phụ lực quân, tổng cộng là 249.517 quân, chia ra như sau:

- Đệ Nhất Quân Khu: 63.550 chính quy và 29.282 phụ lực quân;
- Đệ Nhị Quân Khu: 30.023 chính quy và 1.854 phụ lực quân;
- Đệ Tam Quân Khu: 73.367 chính quy và 6.709 phụ lực quân;

- Đệ Tứ Quân Khu: 38.673 chính quy và 6.059 phụ lực quân;

Với quân số như trên, người Pháp còn có thể tiếp tục cuộc chiến không có gì khó khăn, nhưng dư luận Pháp không còn muốn quân đội Pháp ở lại Đông Dương nữa vì quá tốn kém. Tại hội nghị Genève, Pháp đề nghị lấy vĩ tuyến 18 (ngang sông Gianh) chia đôi lãnh thổ Việt Nam, trong khi đó Việt Minh đòi lấy vĩ tuyến 16 (ngang Đà Nẵng). Mọi người tiên đoán hai bên rồi sẽ thỏa thuận lấy vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) để phân chia. Mọi sự phản đối của chính phủ quốc gia Việt Nam đều không được Pháp quan tâm.

HIỆP ĐỊNH GENÈVE

Trong cuốn hồi ký *Con Rồng An Nam*, Quốc Trưởng Bảo Đại cho biết khi thấy tình thế nguy ngập, ông nghĩ rằng chỉ có một người duy nhất dám đương đầu với Pháp, đó là ông Ngô Đình Diệm. Ông đã mời ông Diệm đến và thuyết phục ông nhận chức Thủ Tướng. Chính phủ Pháp biết chuyện đó, nhưng nghĩ rằng ông Diệm là người ngang bướng, không thể thích ứng với tình thế mới được. Chống chọi giỏi lắm, ông cũng chỉ làm Thủ Tướng được 6 tháng là cùng. Sau đó, mọi sự sẽ diễn ra như Pháp đã dự tính. Theo Đại Tá Edward G. Lansdall, lúc đó Hoa Kỳ đã chuẩn bị một người khác để thay thế, đó là Bác sĩ Phan Huy Quát, còn Pháp muốn tái sử dụng cựu Thủ Tướng Trần Văn Hữu. Nhưng mọi sự đã không xảy ra như người Pháp và người Mỹ đã tính.

- Ngày 16 tháng 6 năm 1954, Quốc Trưởng Bảo Đại ký Sắc Lệnh số SL 38/QT cử ông Diệm làm Thủ Tướng thay thế ông Bửu Lộc với toàn quyền quân sự và dân sự.
- Ngày 25 tháng 6 năm 1954 ông Ngô Đình Diệm về nước chấp chánh.
- Ngày 26 tháng 6 năm 1954, Pháp mở cuộc hành quân Auvergne, triệt thoái khỏi Phát Diệm, Bùi Chu, Ninh Bình, Thái Bình và Nam Định về tập trung xung quanh Hà Nội và Hải Phòng để tránh những thiệt hại trước khi đình chiến. Dân chúng miền Bắc rất hoang mang.
- Ngày 30 tháng 6 năm 1954 Ông Diệm ra Hà Nội quan sát tình hình và được đón tiếp rất long trọng. Người ta hy vọng ông có thể giúp làm cho tình hình sáng sủa hơn.
- Ngày mùng 5 tháng 7 năm 1954 Thủ Tướng Ngô Đình Diệm thành lập chính phủ.
- Ngày mùng 8 tháng 7 năm 1954, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm triệu tập Hội Đồng Nội Các và quyết định thành lập Ủy Ban Bảo Vệ Bắc Việt và cử Bác Sĩ Hoàng Cơ Bình làm Thủ Hiến Bắc Việt thay ông Nguyễn Hữu Trí từ

chức, kiêm luôn Chủ Tịch Ủy Ban Bảo Vệ Bắc Việt. Ủy Ban này có ông Trần Trung Dung làm Ủy Viên Dân Sự và Thiếu Tướng Nguyễn Văn Vận làm Ủy Viên Quân Sự.

- Ngày mùng 9 tháng 7 năm 1954, quyết định này được hợp thức hóa bằng Dự số 11. Theo Dự này, Ủy Ban được dành quyền thay hai Tổng Trưởng Quốc Phòng và Tổng Trưởng Nội Vụ để giải quyết các vấn đề hành chánh, chính trị và quân sự tại miền Bắc.
- Ngày 12 tháng 7 năm 1954 Ủy Ban bắt đầu hoạt động.
- Ngày 16 tháng 7 năm 1954, chính phủ quốc gia Việt Nam đã ra thông cáo tuyên bố 3 điểm:
 - Hiệp Định Genève không có giá trị đối với chính phủ và nhân dân Việt Nam.
 - Thống nhất lãnh thổ trong hòa bình và tự do, và
 - Cương quyết bảo vệ quyền thiêng liêng của Dân Tộc về nền Thống Nhất lãnh thổ, Độc Lập quốc gia và Tự Do của con người.

Chính phủ quốc gia Việt Nam chấp nhận tổng tuyên cử với 4 điều kiện:

- Giải tán quân đội Việt Cộng,
- Giải tán các tổ chức độc tài mệnh danh là “tổ chức nhân dân”,
- Cho dân chúng có thời gian để nhận định và lựa chọn chế độ, và
- Cuộc bầu cử phải do Liên Hiệp Quốc giám sát.
- Ngày 19 tháng 7 năm 1954, Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ tuyên bố tại Genève rằng chính phủ quốc gia Việt Nam không chấp nhận chia cắt Việt Nam và yêu cầu đặt Việt Nam dưới quyền kiểm soát của Liên Hiệp Quốc. Những cuộc biểu tình chống chia đôi đất nước đã diễn ra nhiều nơi. Tướng Ely của Pháp tuyên bố sẽ xử dụng mọi biện pháp để ngăn chặn các cuộc biểu tình chống Pháp và nếu cần sẽ cho lệnh bắt ông Diệm.
- Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Hiệp Định Genève được ký kết giữa Pháp và Việt Minh, gồm có 47 điều khoản và một phụ lục. Sau đây là những điểm chính:
 - Định một giới tuyến quân sự từ cửa sông Bến Hải, theo giòng sông đến làng Bồ Hồ Su và biên giới Lào-Việt.

- Lập một khu phi quân sự 5 cây số bề rộng bên này và bên kia giới tuyến để làm “khu đệm”.
- Thời hạn để hai bên rút quân là 300 ngày, kể từ ngày Hiệp Định có hiệu lực.
- Việc ngưng bắn được ấn định như sau: 8 giờ ngày 27 tháng 7 năm 1954 tại Bắc Việt, 8 giờ ngày mùng 1 tháng 8 năm 1954 tại Trung Việt và 8 giờ ngày 11 tháng 8 năm 1954 tại Nam Việt.
- Trong thời hạn 300 ngày, dân chúng được tự do di cư từ khu này sang khu bên kia.
- Ủy Hội Quốc Tế sẽ giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp Định.

Một Bản Tuyên Ngôn Chung đính theo Hiệp Định có nói rằng một cuộc tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng 7 năm 1956 dưới sự kiểm soát quốc tế.

Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ đưa ra một bản tuyên bố chống lại hiệp ước này vì cho rằng hiệp ước đã được ký kết bất chấp các nguyện vọng sâu xa của dân tộc Việt Nam. Chính Phủ Việt Nam dành toàn quyền tự do hành động để bảo vệ quyền của dân tộc Việt Nam được độc lập và tự do.

- Ngày 22 tháng 7 năm 1954, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm tuyên bố cực lực chống việc chia đôi đất nước và ra lệnh treo cờ rũ để tang.
- Ngày mùng 6 tháng 8 năm 1954 Thủ Tướng Ngô Đình Diệm quyết định hủy bỏ Ủy Ban Bảo Vệ Bắc Việt và ký Sắc Lệnh số SL 61/NV cử Luật Sư Lê Quang Luật, Bộ Trưởng Thông Tin, làm Đại Biểu Chính Phủ “phụ trách công việc ở Bắc Việt, nhất là việc tản cư người tỵ nạn.”

CUỘC DI CƯ VĨ ĐẠI

Điều 14, đoạn b, của Hiệp Định Genève quy định:

“Trong thời gian kể từ khi hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đến ngày hoàn thành việc chuyển quân, nếu có những thường dân ở một khu thuộc quyền kiểm soát của bên này mà muốn sang ở vùng giao cho bên kia, thì nhà chức trách của khu trên phải cho phép và giúp đỡ sự di chuyển ấy.”

Trong Lời Tuyên Bố Cuối Cùng ngày 21 tháng 7 năm 1954, ở đoạn 8 có nói:

“Phải triệt để thi hành những điều khoản trong hiệp định đình chỉ chiến sự nhằm mục đích bảo vệ tính mạng và tài sản của mọi người và nhất là phải để cho tất cả mọi người ở Việt Nam tự do lựa chọn vùng mình muốn sống.”

Lúc đầu, Việt Cộng cho di cư khá dễ dàng. Người Công Giáo ý thức rằng không thể có tự do tôn giáo dưới chế độ cộng sản nên đa số quyết tâm ra đi. Về sau, Việt Cộng thấy rằng số người bỏ làng mạc di cư vào Nam ngày càng đông, sẽ gây ảnh hưởng không tốt về chính trị và làm cho tiềm năng nhân lực và kinh tế miền Bắc yếu đi nên đã tìm cách ngăn chặn.

PHONG TRÀO DI CƯ BÙNG NỔ

Cùng với sự triệt thoái của quân đội Pháp ra khỏi vùng Nam Trung Châu Bắc Việt, đồng bào thuộc các tỉnh Bùi Chu, Phát Diệm, Ninh Bình, Nam Định và Phủ Lý vội vàng chạy về Hà Nội. Đồng bào ở Thái Bình theo đường biển ra Hải Phòng. Tiếp theo, đồng bào ở các vùng quanh Hà Nội như Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc Yên cũng hốt hoảng chạy về Hà Nội. Phong trào di cư đã bùng nổ 3 ngày trước khi Hiệp Định Genève được ký kết. Ngày 17 tháng 7 năm 1954, Pháp phải mở chuyến tàu đầu tiên chở người di cư đến Sài Gòn.

Phong trào di cư ngày càng lan rộng. Những đồng bào ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hòa Bình cũng tìm cách chạy về Hà Nội. Sau đó, đến lượt đồng bào ở ba tỉnh miền Trung là Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh ở Liên Khu IV là vùng bị Việt Cộng chiếm đóng và cai trị từ 1945, cũng tìm cách di cư.

CÁC CUỘC ĐÀN ÁP ĐẮM MÁU

Trước phong trào di cư ồ ạt này, nhà quyền Cộng Sản đã tìm cách ngăn chặn. Các cuộc đàn áp đẫm máu đã xảy ra. Sau đây là một vài ví dụ điển hình:

- *Vụ Ninh Bình:* Công an đã bắt 30 linh mục đứng ra hướng dẫn phong trào di cư. Giáo dân đã phản đối rất mạnh, công an phải thả ra. Quảng đường từ Bích Câu đến Bùi Chu đầy nghẹt người. Từ Bùi Chu đến Cựa Gà còn gay gắt hơn. Bọn công an và bộ đội giả dạng dân chúng chạy ra níu kéo lại. Người di cư phải vật lộn với họ từ 5 giờ sáng đến 12 giờ trưa mới đến được Cựa Gà. Tại đây, công an lại phong tỏa các đò ngang không cho qua sông. Họ tập trung đồng bào lại và khuyên không nên đi. Đến 5 giờ chiều, họ đem xe đến mời đồng bào trở về Hậu Hải. Đồng bào không chịu lên xe.
- *Vụ La Châu:* Cuộc ra đi của khoảng 3.000 đồng bào ở giáo xứ La Châu, Giao Thủy, còn khó khăn hơn. Việt Cộng cho phá sập cầu Nam Điền nên đồng bào không qua sông được. Đồng bào tìm mọi phương tiện để qua sông, một số nhảy xuống sông bơi qua, nhưng bơi không tới, bị chết đuối. Đa số gia đình có đàn bà và trẻ con, không thể bơi qua sông được nên đành phải quay trở về.

- *Vụ Trà Lý*: Đêm mùng 5 rạng ngày mùng 6 tháng 11 năm 1954, một tiểu hạm của Hải Quân Pháp đang tuần tiễu ngoài khơi Trà Lý thì được một thuyền đánh cá đến gần và báo tin cho biết có khoảng 2.000 người đang lâm nguy trên một bãi cát ngoài biển Trà Lý, nếu không cứu kịp, họ sẽ bị chìm xuống biển. Tiểu hạm này liền báo cho các tàu La Capricieuse, LMN 9052, LCT 9065 xin đến tiếp cứu. Đến 8 giờ sáng, Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến cũng đã được thông báo về vụ này. Đô Đốc Jozzan liền ra lệnh cho các tàu ở Hải Phòng và Đà Nẵng phải đến Trà Lý cứu những người đang bị nạn.

Theo một sĩ quan của Tàu La Capricieuse kể lại, sáng ngày mùng 6 tháng 11 năm 1954, tàu LSM 9052 vào cứu đầu tiên, vớt được 900 người đưa về Hải Phòng. Tàu LSM 9052 và LCT 9065 cho xuống máy vào cứu tiếp. Đến 1 giờ sáng ngày mùng 7 tháng 11 năm 1954, đã có 1.445 người nữa được vớt đưa lên tàu LCT 9065.

Một số người, nhất là đàn bà và trẻ con, khi vội vàng chen chúc nhau leo lên xuống máy đã bị rơi xuống biển. Các thủy thủ đã ném phao theo cho họ, nhưng họ không biết bơi nên không bám vào được, đã bị chìm luôn.

- *Vụ Lư Mỹ*: Ngày 18 tháng 12 năm 1954, 189 gia đình thuộc thôn Lư Mỹ, xã Trù Sơn, huyện An Sơn, tỉnh Nghệ An, đã đến trụ sở xã nộp đơn xin di cư. Việt Cộng coi đây là một tổ chức phản động nên tìm bắt những người mà họ nghi đã xách động hay lãnh đạo dân chúng, đó là các ông Phạm Văn Như, Lê Hữu Bằng, Nguyễn Văn Hương, Đinh Thế Xuyên và Nguyễn Văn Cung. Ông Phan Văn Như trốn về được đã báo cho mọi người biết. Dân chúng liền kéo nhau đến trụ sở xã yêu cầu thả những người bị bắt, nhưng họ không thả.

Biết trước thế nào cũng bị khủng bố, dân Lư Mỹ đã tổ chức những toán tự vệ để canh phòng. Đêm mùng 7 tháng 1 năm 1955, công an đến bắt một số người đem về thẩm vấn rồi đến sáng mùng 8 tháng 1 năm 1955 thả ra. Sau đó, Việt Cộng đưa bộ đội tới bao vây thôn Lư Mỹ. Một cuộc xô xát đã xảy ra vào lúc 4 giờ sáng ngày 13 tháng 1 năm 1955. Có 11 người bị chết và nhiều người bị thương. Nhiều người đã bị bắt dẫn đi.

- *Vụ Ba Làng*: Ngày mùng 8 tháng 1 năm 1955, tại Ba Làng, huyện Gia Tĩnh, tỉnh Thanh Hòa, có khoảng 20.000 người đã tập trung tại trụ sở xã yêu cầu được cho đi di cư đúng như điều 14b của Hiệp Định Genève đã quy định. Việt Cộng đã huy động cả một Trung Đoàn đến dẹp. Một cuộc xô xát đã xảy ra. Bộ đội nổ súng bắn, có 4 người bị chết và 6 người bị thương. Sau đó, Việt Cộng lập tòa án nhân dân ở làng bên, đem những người tổ chức và

kháng cự ra xét xử. Kết quả 2 người bị tuyên án khổ sai chung thân, 4 người bị án 20 năm và 22 người bị án 12 năm. Khoảng 60 người đã bị bắt đưa đi mất tích.

- *Vụ Mậu Lâm*: Theo những người trốn đi di cư kể lại, vào tháng 2 năm 1955 đã xảy ra một cuộc xô xát đẫm máu giữa những người đòi đi di cư với bộ đội Việt Cộng tại xã Mậu Lâm, Phủ Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Khoảng 2000 dân đã rầm rộ kéo nhau lên đường đi di cư. Việt Cộng liền cho 2 đại đội thuộc Sư Đoàn 304 ra chặn lại. Một cuộc xô xát đã xảy ra. Có 5 bộ đội bị thương. Bộ đội liền xả súng bắn, có 11 người dân bị chết, nhiều người bị thương và hơn 200 người bị bắt.
- *Vụ Cửa Lò*: Biết rằng theo Hiệp Định Genève, người dân có quyền tự do di cư trong hạn 300 ngày, nhiều người dân Cửa Lò, Nghệ An, đã tìm cách ra đi bằng đường bộ hay đường biển, nhưng không ai thoát được. Tất cả hoặc bị bắt lại, hoặc bị chết vì kiệt sức ở trong rừng hay ngoài biển. Cuối cùng, họ đã lập được kế để chạy thoát. Đêm mùng 1 tháng 1 năm 1956, bỗng nhiên lửa cháy dữ dội đầu làng. Trong khi công an và bộ đội đang lo chữa cháy, dân làng vội vàng xuống thuyền ra khơi, bọn công an không hay biết gì. Đoàn thuyền đi đến trưa hôm sau thì thấy có tàu chiến Pháp xuất hiện ở ngoài khơi. Họ cột một cái áo trắng lên cây sào và vẫy. Tàu chiến Pháp biết có người đang kêu cứu, đã cho tàu chạy sát vào các thuyền của họ và vớt tất cả lên tàu. Đến 2 giờ đêm mùng 2 tháng 1 năm 1954, tàu cập bến Hải Phòng. Mọi người đều sung sướng reo hò, nhưng không ai quên được một em bé 12 tuổi tình nguyện ở lại đốt làng để cầm chân bọn công an và bộ đội, không biết số phận em sau đó ra sao.

Theo một tài liệu mà nhân viên an ninh lúc đó bắt được, Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam (sau này đổi thành Đảng Cộng Sản Việt Nam) ước lượng rằng nếu không có biện pháp ngăn chặn, sẽ có khoảng 5 triệu người bỏ miền Bắc ra đi. Sự kiện này sẽ đưa đến những kết quả tai hại về cả phương diện chính trị lẫn kinh tế. Vì thế, Trung Ương Đảng đã ra chỉ thị phải tìm cách ngăn chặn phong trào di cư lại.

KẾT QUẢ CỦA CUỘC THÁO CHẠY

Ngày mùng 6 tháng 8 năm 1954, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm đã gửi văn thư yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ cung cấp viện trợ để di chuyển khoảng 100.000 người di cư từ Bắc vào Nam. Trong thư phúc đáp ngày mùng 8 tháng 8 năm 1954, chính phủ Hoa Kỳ đồng ý cung cấp cho chính phủ Việt Nam những vật dụng cần thiết để di tản đồng bào muốn di cư ra khỏi vùng sẽ trao lại cho Việt Minh và sẽ hợp tác chặt

chẽ với chính phủ Việt Nam để bảo đảm rằng viện trợ của Hoa Kỳ đáp ứng một cách hữu hiệu nhu cầu của chính phủ và dân chúng Việt Nam.

Mỗi ngày, các phi cơ của Pháp có thể di tản khoảng 3.400 người từ Hà Nội và Hải Phòng đến Sài Gòn. Hải Quân Pháp cũng được sử dụng để thực hiện việc di tản. Tuy nhiên, với những phương tiện sẵn có, Pháp không thể vận chuyển hết số người di tản trong thời gian ấn định được. Theo lời yêu cầu của chính phủ Việt Nam, Hoa Kỳ cũng đã đưa tàu tới phụ giúp. Theo sự ước tính, phải di tản ít nhất 200.000 người ra khỏi Hà Nội và Hải Phòng trước ngày mùng 10 tháng 9 năm 1954. Đô Đốc Felix Stump đã ra lệnh cho các tàu đổ bộ thuộc Hạm Đội Tây Thái Bình Dương vào Hải Phòng và các cảng ở miền Trung (Đồng Hới) để di tản từ 80.000 đến 100.000 người.

Để hoàn thành cuộc di tản vĩ đại này:

- Về hàng không, Pháp đã thực hiện 4.280 chuyến bay, vận chuyển được 213.635 người.
- Về tàu thủy, Pháp thực hiện 338 chuyến và Mỹ 109 chuyến, vận chuyển được 555.037 người.

Những người di tản bằng phương tiện riêng hay vượt qua sông Bến Hải thì không kể.

Đầu tháng 8 năm 1954, chính phủ đã thành lập Sở Di Cư để lo việc tản cư, tiếp cư và định cư. Nhưng về sau, vì phong trào di cư bùng nổ quá lớn, chính phủ đã phải thành lập Phủ Tổng Ủy Di Cư Tị Nạn để phụ trách công việc này.

Kết quả: Đã có 860.206 người di cư được đưa vào Nam, chia ra như sau:

- Thiên Chúa Giáo: 677.389 người (Công Giáo: 676.348 người, Tin Lành: 1.041 người)
- Phật Giáo: 182.817 người

Các trại định cư đã được lập từ Quảng Trị đến Cà Mau. Có tất cả 315 trại định cư dành cho 508.999 người, chia ra như sau:

- Nam phần: 206 trại với 393.354 người.
- Trung phần: 59 trại với 61.094 người.
- Cao nguyên: 50 trại với 54.551 người.